

Bản án số: **106/2020/DS-PT**

Ngày 29/12/2020

V/v: *Tranh chấp HĐ vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hà Huy Hùng.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thủy.

Bà Lê Thị Phương Thanh.

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Bảo Yến. Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:

Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 90/2020/TLPT-DS ngày 29/10/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 08/9/2020 của Toà án nhân dân huyện Hoằng Hóa bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 87/2020/QĐ-PT ngày 13/11/2020, giữa các đương sự:

I. Nguyên đơn: Bà Lương Thị T., sinh năm 1963. Có mặt
Địa chỉ: thôn 5, xã H.Tr, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

II. Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn H. và bà Lê Thị B.. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn H.Đ, xã H.Tr, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bà Lê Thị Y. và ông Lương Văn H.. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn 4, xã Hoằng TH1.nh, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

3. Ông Lê Văn Th. và bà Nguyễn Thị H1.. Có mặt.
Địa chỉ: thôn 1, xã H.Tr, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

4. Bà Lương Thị V.. Có mặt.
Địa chỉ: thôn 5, xã H.T, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

III. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Gia Ch., sinh năm 1965. Có mặt..
Địa chỉ: thôn 5, xã H.Tr, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

* Người đại diện theo ủy quyền cho bà T. và ông Ch.:

Ông Trương Minh Th1., sinh năm 1990; Địa chỉ: Xã T.M, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt

* Do có kháng cáo của bà T. (Nguyên đơn) và bà H1. (Bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

I. Theo Nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên có cho các hộ sau vay tiền thế như sau:

1. Vợ chồng ông Nguyễn Văn H. và bà Lê Thị B. ở thôn H.Đ, xã H.Tr, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa với số tiền vay là 328.000.000đồng, thời hạn vay hết năm 2018 không tính lãi. Đến nay đã quá hạn tôi đã nhiều lần yêu cầu ông bà trả nợ nhưng ông bà không trả. Nay tôi yêu cầu ông bà trả số tiền trên cho tôi.

2. Vợ chồng ông Lương Xuân H. và bà Lê Thị Y.. Tổng số tiền vay 340.000.000đồng, thời hạn vay hết năm 2017, không tính lãi xuất. Nay tôi yêu cầu ông bà trả số tiền trên cho tôi.

3. Ông Lê Văn Th. và bà Nguyễn Thị H1. vay số tiền là 1.200.000.000đ, không lãi xuất. Hẹn đến năm 2019 trả cho tôi nhưng đến nay vẫn không trả. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Bà Lương Thị V.. Tháng 12/2018 vay của tôi số tiền 382.000.000đồng, hẹn đến tháng 8/2019 trả nợ nhưng vẫn không trả. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay bà yêu cầu ông H. B., H. Y., Th. H1., bà V. phải trả số tiền trên cho bà.

II. Theo các bị đơn trình bày:

1. Bà Lê Thị B. (H.): Giấy vay tiền giữa tôi và bà Lương Thị T. là bằng hình thức chơi phường. Trong giấy vay bà T. xuất trình cho Tòa án là 328.000.000đồng bà T. tính lãi cho tôi tháng 13.000.000đồng.

Đến tháng 11/2018 tôi không trả lãi cho bà T. nữa bởi số tiền tôi trả lãi trong 02 năm đã quá với số tiền gốc.

Đến tháng 11/2019 bà T. bỏ phường. Bà T. gọi tôi đến cộng giấy tờ 228.000.000đồng chót vào giấy.

Giấy viết vay nợ ngày 18/2/2018 cho bà T. chữ này chữ của tôi, nhưng bà T. đọc cho tôi viết, khi đó tôi không được mình miễn nên bà T. đọc như thế nào thì tôi viết như thế. Và tôi thừa nhận toàn bộ chữ viết trong giấy vay tiền là tôi viết.

Nguyên vọng của tôi là được trả dần mỗi tháng 1.000.000đ. Về lãi xuất: Tôi đề nghị bà T. không yêu cầu tính lãi xuất vì tôi đã trả lãi cho bà T. rất nhiều.

2. Bà Lê Thị Y. (H.): Giấy vay số 340.000.000đồng là do tôi viết, bà T. đọc nội dung và tôi viết theo. Nguồn gốc số tiền đó là từ chơi phường mà bà T. cộng chuyển sang để yêu cầu tôi viết giấy vay. Tôi là người ký xác nhận, kể cả chữ ký của ông Lương Xuân H. cũng là chữ tôi viết. Cụ thể tôi có nhận số tiền 03 ch. phường như sau:

Phường ngày 28/4/2012 là 1.000.000đồng x 40 người = lấy được 22.400.000đ.

Phường ngày 10/9/2013 là 1.000.000đồng x 36 người = lấy được 23.400.000đ.

Phường ngày 16/9/2013 là 1.000.000đồng x 40 người = lấy được 24.000.000đồng.

03 phường này đã kết thúc, thanh toán với bà T. hết. Còn 04 cH. phường mới tôi có tham gia chơi H1.ng tháng tôi có đóng tiền cho bà T. và tôi và bà T. chưa chốt 04 cH. phường này, tôi yêu cầu bà T. xuất trình mọi giấy tờ, bà T. bảo đốt hết tôi không đồng ý. Nay bà T. đòi của tôi số tiền trên, tôi yêu cầu bà T. phải xuất trình sổ phường 04 cái tôi chơi với bà T. để đối trừ khoản nợ cho tôi. Vì tôi và bà T. chưa chốt phường.

- Ông Lương Xuân H. (Y.) thể hiện: Về chứng cứ mà bà T. xuất trình giấy vay tiền có tên tôi, tôi khẳng định tôi không biết gì về khoản vay này và không ký xác nhận với bà T..

3. Chị Nguyễn Thị H1. (Th.) thể hiện: Tôi xác nhận viết giấy vay tiền với số tiền 1.200.000.000đồng, tôi là người viết và ký xác nhận, kể cả chữ Lê Văn Th. (chồng) cũng do tôi viết. Lúc đó tôi viết giấy này là tôi có chơi phường với bà T. từ 7, 8 năm nay. Hết cH. phường nào tôi cũng thanh toán hết. Ba năm trở lại đây, tôi chơi phường nào mà cần mua thì bà T. bảo tôi, nếu không mua trúng thì bà T. lại cho tôi vay, bà T. cắt lại cho bà 5.000.000đồng. Sau đó chỉ một thời gian ngắn thì bà T. lại đòi nợ phường với số tiền chốt phường. Số tiền nợ 1.200.000.000đồng là do bà T. cộng tổng tất cả các khoản nợ, trong đó có cả khoản tôi đã thanh toán rồi, cả khoản trả tiền mặt và đối trừ một số khoản nợ cho bà T. gồm có bà Phượng, anh Thao, ông Ban, anh Mậu những người này tôi đã đứng ra trả nợ thay cho bà T.. Bà Phượng = 190.000.000đồng; ông Thao = 40.000.000đồng; ông Ban = 50.000.000đồng, anh Mậu 50.000.00đ; anh Thê 85.000.000đ và tôi đã trực tiếp trả tiền mặt cho bà T. 120.000.000đồng (03 lần), anh Th. đi vay về tôi mang trả cho bà T. 30.000.000đồng, cưới con gái xong chúng tôi thanh toán tiếp 30.000.000đồng. Tổng cộng tiền mặt tôi đã thanh toán cho bà T. 595.000.000đ. Tôi có yêu cầu bà T. viết giấy nhận tiền ngay sau đó nhưng bà T. không viết, bà T. trả lời viết giấy cho tôi sau khi tôi thanh toán hết cho bà T.. Nay bà T. khởi kiện tôi trả nợ cho bà, tôi yêu cầu làm rõ những số tiền mà tôi đã thanh toán cho bà T. và đề nghị cộng cả số tiền tôi đã trả 17.000.000đồng x 2 lần = 34.000.000đồng.

- Lời khai của anh Lê Văn Th.: Những chứng cứ mà bà T. giao nộp và giấy vay tiền tôi không biết. Tôi yêu cầu bà T. phải xuất trình các giấy vay theo từng lần mà bà T. đã nói vợ chồng tôi vay.

5. Bà Lương Thị V.: Bắt đầu từ năm 2012 tôi có chơi phường với bà T. bằng 02 cH. phường ngày 16/9 và ngày 28/4 năm 2012, 1.000.000đồng/cH. x 40 cH.; Đối với phường ngày 28/4 là 1.000.000đồng/cH. x 36 cH.; Đối với phường ngày 16/9/2013. Hai cH. phường này thì tôi và bà T. đã thanh toán hết từ năm 2015. Đến ngày 28/4/2014 tôi có tham gia chơi 01 cH. phường với 40 người chơi tôi cũng đã thanh toán hết.

Hiện còn cH. phường: Ngày 20/10/2015 phường 2.000.000đồng x 31 người, tôi tham gia 02 cH. phường. Tôi đã lấy được 58.000.000đ cho 02 cH. phường này, bà T. nhận luôn số tiền này tôi chưa cầm đồng nào.

Ngày 05/5/2015 phường 2.000.000đ x 34 người, tôi tham gia 02 cH. bà T. lấy cho tôi được 35.000.000đồng nhưng số tiền phường tôi bốc bà T. lấy cả. Nhưng tôi vẫn đóng tiền phường đều cho bà T..

Ngày 3/4/2016 phường 2.000.000đồng x 29 cH. phường tôi tham gia 01 cH. phường.

Giấy vay tiền với số tiền 382.000.000đồng tôi là người viết có ký xác nhận tôi viết nhưng số tiền vay là không thật, bà T. ép tôi viết theo nội dung đó. Tôi yêu cầu bà T. đưa số phường ra để tôi và bà đối trừ tiền phường. Vì tiền vay này là bà T. cộng từ tiền phường chứ thực tế tôi không vay tiền của bà T..

Tại bản khai bổ sung của bà V.: Bắt đầu từ năm 2014 tôi có chơi với bà T. xã H.Tr tổng số là 07 cH. phường. Số tiền phường H1.ng tháng tôi đóng đầy đủ cho bà T.. Khi chốt phường, bà T. tự ý lấy số tiền chốt phường của tôi mà không thanh toán cho tôi bất kỳ một cH. phường nào cả.

Theo Th. lệ, các con phường khi đóng tiền H1.ng tháng cho người cầm cái đều không yêu cầu cái phường ký nhận, nhưng khi lấy tiền chốt phường thì con phường phải ký nhận với cái phường. Điều này thì ai chơi phường ở địa phương đều biết. Nếu bà T. khẳng định tôi đã lấy tiền của 07 cH. phường đó thì tôi yêu cầu Tòa án buộc bà T. phải xuất trình chứng cứ về việc tôi ký nhận tiền phường với bà ấy.

Về số tiền vay mà bà T. khởi kiện tại Tòa án, tôi đã cộng lại tổng số tiền đóng của 07 cH. phường là 382.000đ. Số tiền này khớp với số tiền bà T. khởi kiện (do bà T. đọc cho tôi ghi giấy nợ).

Đối với số tiền lương mà tôi được lĩnh tại bưu điện xã Hoàng TH1.nh bà T. có nhận mỗi tháng 1.100.000đ từ cô Huệ bắt đầu từ tháng 11/2016 đến tháng 8/2019. Tổng cộng bà T. nhận 38.100.000đồng.

Tôi đề nghị bà T. phải xuất trình giấy tờ từ việc chơi họ để đối trừ.

Tại lời khai của anh Nguyễn Hữu Thao thể hiện: Từ năm 2014 tôi co chơi phường họ với bà Lương Thị T. đến tháng 11/2019 thì chúng tôi chốt số tiền 3 cH. phường, bà T. còn nợ tôi là 113.980.000đ. Đến ngày tôi lấy phường thì bà T. không có tiền để trả cho tôi, nên có bảo chị H1. trả tiền để trả cho tôi. Đến cuối tháng 12 âm lịch năm 2019 thì chị H1. cùng bà T. đến nH1. tôi và chị H1. nhận sẽ đứng ra trả nợ cho tôi. Nhưng sau đó rất nhiều lần chị H1. đều khát nợ chứ không trả cho tôi. Sau khoảng đầu năm 2020 chị H1. đi cùng bà T. vào nH1. tôi và ba bên thanh toán, chị H1. đưa cho tôi số tiền 40.000.000đ. Tôi đã nhận từ chị H1. số tiền 40.000.000đ. Số tiền này chị H1. trả thay cho bà T., bà T. nói tôi cứ nhận tạm số tiền này rồi còn lại thì bà T. sẽ trả dần cho tôi, còn tôi xác nhận giữa tôi và chị H1. không có liên quan gì.

Tại lời khai của ông Nguyễn Xuân Ban và bà Nguyễn Thị Thu: Năm 2019 bà T. có nợ tôi số tiền 50.000.000đ. Khi đó bà T. nói có chị H1. đang nợ tiền bà T. nên bà T. đồng ý cho chị H1. mang tiền đến trả nợ cho tôi vào khoảng cuối năm 2019, tôi có nhận của chị H1. 50.000.000đ là số tiền bà T. nợ tôi. Việc trao đổi thanh toán giữa chị H1. và bà T. cụ thể như thế nào thì tôi không được biết. Tiền bà T. nợ tôi là tiền vợ chồng tôi chơi phường nH1. bà T..

Tại lời khai của chị Nguyễn Thị Phượng thể hiện: Khoảng cuối năm 2018 bà Lương Thị T. ở xã H.Tr có vay tôi số tiền là 190.000.000đồng khi đến hạn trả nợ bà T. không có tiền trả cho tôi, tôi không biết giữa chị H1. và bà T. có thỏa thuận như thế nào về công nợ nhưng chị H1. có đến nH1. tôi nhận sẽ trả số tiền nợ mà bà T. hiện còn nợ tôi(số tiền 190.000.000đ bà T. vay tôi) chị H1. có viết giấy vay tiền với tôi, viết vào ngày 02/11/2019 âm lịch, số tiền chị H1. viết vay thực tế là số tiền bà T. vay đã

nhận tiền của tôi chứ thực tế chị H1. không phải là người đứng ra vay tiền tôi. Tôi đồng ý nhận nợ từ việc chuyển nợ từ bà T. sang chị H1.. Tôi không còn đòi nợ bà T. nữa, hiện chị H1. đã viết giấy vay tiền với tôi thì chị H1. sẽ có trách nhiệm thanh toán cho tôi.

Tại bản khai của anh Nguyễn Hữu Thế: Vợ chồng tôi có chơi phường nh1. bà T.. Khi chốt phường tôi được lấy 85.000.000đ. Khi đó chị H1. anh Th. có hỏi vay tôi số tiền này tôi cho chị H1. vay. Sau đó 02 tháng sau chị H1. có cầm tiền đến trả cho vợ chồng tôi số tiền 85.000.000đ này là số tiền họ tôi chơi ở bà T..

Tại bản khai của anh Nguyễn Tiến Mậu: Anh Mậu chơi phường với bà T. , anh là người trực tiếp đứng ra đóng tiền phường cho bà T., nhưng đến khi bóc phường, bà T. không trả tiền mà chuyển sang cho chị H1. đứng ra trả tiền phường của anh Mậu cho bà. Tôi đã nhận số tiền từ chị H1. là 50.000.000đ tiền phường tôi chơi với bà T..

* Tại phiên tòa bà T. thừa nhận: Anh Mậu, ông Ban, anh Thao chị H1. đứng ra trả tiền phường cho người này. Còn chị Phượng bà T. nhận tiền vay và chị H1. đứng ra trả nợ cho bà.

Đối với anh Thế chị H1. đứng ra vay của anh Thế và sau đó chị H1. trực tiếp đến trả nợ số tiền chị vay của anh Thế. Bà không liên quan gì.

Quan điểm của chị H1.: Chị thừa nhận có chơi phường bà T. chứ không vay tiền. bà T. đòi tôi, tôi chưa có trả thì bà T. lại tính lãi xuất 30.000.000đ tiền lãi của 230.000.000đồng tiền gốc/ tháng từ năm 2017 tôi đã trả lãi cho bà T. cho đến nay.

Quan điểm bà T. về số tiền của bà V.: Bà V. có chơi phường với tôi và đã lấy 6,7 cái phường. Bà V. còn nợ tôi từ việc không đóng tiền phường tổng cộng là 382.000.000đ.

Bà T. thừa nhận mỗi tháng nhận 1.100.000đồng tiền lương của bà V.. Tổng cộng tôi nhận của bà V. trả nợ cho tôi là 38.100.000đ. Nhưng tiền này tôi không trừ vào khoản nợ này mà ở khoản vay khác, tôi sẽ xuất trình. Tôi cũng đã nhận 58.000.000đ mà bà V. được lấy ở phường ngày 20/10/2015 để đóng quay lại cho các phường khác còn phường ngày 05/5/2015 bà V. lấy tiền chứ không lấy phường. Khoản vay 382.000.000đ bà V. chưa thanh toán cho tôi tiền phường tôi phải chuyển tH1.nh tiền vay.

Quan điểm của bà V.: Tôi chơi phường với bà T., có đóng tiền đầy đủ thì không thể nói là tôi chưa thanh toán đồng nào cho bà T.. Đến nay tôi chưa được lấy một cH. phường nào từ bà T. cả.

Nay bà T. khởi kiện tôi không đồng ý, tôi yêu cầu bà T. phải làm rõ các cH. phường tôi tham gia chơi với bà ấy để tôi đối trừ. Tôi xác nhận giấy vay tiền là từ tiền phường họ mà bà T. cộng dồn thành khoản vay. (Nhưng tôi yêu cầu bà T. xuất trình những giấy tờ tôi chơi phường và tôi đã bóc phường vì nguyên tắc khi chơi phường chúng tôi tự đóng phường cho bà T. mà không ký nhận, nhưng khi lấy phường bao giờ chủ phường cũng đưa sổ cho người bóc phường ký nhận lấy tiền phường, nếu bà T. xuất trình tại Tòa để là rõ thì chúng tôi sẽ đối trừ, còn không tôi yêu cầu Tòa án làm rõ để đảm bảo quyền lợi cho chúng tôi).

Tại bản khai của chị Hoàng Kim Huệ: Tôi là người trả tiền lương trên địa bàn xã Hoàng TH1.nh trong đó có bà Lương Thị V.. Kể từ tháng 11/2016 bà V. có viết giấy ủy quyền cho bà T. ở xã H.Tr đến Bưu điện văn hóa xã Hoàng TH1.nh mỗi tháng tôi đưa tiền lương của bà V. cho bà T. nhận 1.100.000đ. Tổng cộng bà T. đã nhận tiền lương của bà V. là 38.100.000đ.

Quan điểm của bà T.: Bà thừa nhận bà Y. có chơi phường với bà từ năm 2013 cho đến khi dừng khoảng 7 đến 8 cH. phường. Khi hết phường bà Y. không thanh toán hết, nên tôi chuyển sang tH1.nh khoản vay 340.000.000đồng. Việc bà Y. nói tôi đồ phường là không đúng chỉ là do bà Y. không đóng tiền phường. Năm 2019 tôi vẫn duy trì phường. Năm 2012 bà Y. cũng có chơi với tôi 01 cH. phường đã thanh toán xong. Hiện nay khoản tiền 340.000.000đồng bà Y. chưa trả được là từ việc bà Y. chơi phường tôi cộng dồn lại.

Quan điểm của bà Y.: Năm 2012 tôi có chơi 3 cH. phường với bà T. tôi có đóng tiền phường H1.ng tháng đầy đủ. Tôi cũng đã lấy tiền của ba cH. phường. Sau đó bà T. tự ý ghi cho tôi 04 cH. phường rồi H1.ng tháng thì thu tiền phường của tôi, thực tế tôi đóng tiền nhưng không nắm được chính xác những phường nào, chơi bao lâu và con phường là những ai. Hình thức chơi phường là mua bán nên mỗi cH. phường chỉ đóng 500- 600đ / một tháng. Đến cuối năm 2016 thì tôi không đóng tiền phường nữa, thì bà T. nhắn tin cho con trai tôi là Lương Xuân Thanh trả nợ cho bà số tiền 150.000.000đ (tôi đã xuất trình tin nhắn cho HĐXX). Sau đó tôi không trả tiền cho bà T. nên đến 15/8/2017 bà T. ép tôi viết giấy nợ số tiền 340.000.000đ. Khi tôi viết giấy vay đó tôi đang trong tình trạng bị bệnh hiểm nghèo tinh thần bị rối loạn vì tôi bị bệnh ông thư vú nên tôi thường xuyên phải điều trị xạ, nên trí nhớ của tôi lơ mơ, khi tôi viết giấy vay tại nH1. bà T. không có ai làm chứng, gia đình tôi không có ai chứng kiến. Thực tế là tôi không vay số tiền trên của bà T.. Tôi yêu cầu bà T. xuất trình sổ phường tôi chơi của bà T..

Tại phiên tòa bà T. thừa nhận như sau: Đối với khoản nợ chị H1. đứng ra trả cho ông Ban, bà Thu: 50.000.000đ; Chị Phượng 190.000.000đ; anh Thao 40.000.000đ; Anh Mậu 50.000.000đ. Tổng cộng chị H1. đã trả hộ những người chơi phường cho bà T. là: 330.000.000đ. Còn khoản nợ anh Thế chị H1. trực tiếp vay của anh Thế.

Ngoài ra chị H1. còn khai đã trả cho bà T. được số tiền mặt là 120.000.000đồng (03 lần), anh Th. đi vay trả 30.000.000đồng, cưới con gái xong chúng tôi thanh toán tiếp 30.000.000đồng. Tổng cộng 180.000.000đồng. Bà T. không thừa nhận.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Lương Thị T. có sự thay đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với nH1. bà Lê Thị B. và ông Nguyễn Văn H. yêu cầu nay là hoàn toàn tự nguyện. Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với nH1. bà H1. Th., Y. H., bà V., các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nH. dân huyện Hoàng Hóa đã quyết định:*

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147, Điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Căn cứ Điều 13; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị T..

1. Buộc chị H1. phải thanh toán cho bà T. là: 870.000.000đ (Tám trăm bảy mươi triệu đồng). Tiền lãi suất: Bà T. không yêu cầu nên không xem xét.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lương Thị T. về số tiền nợ của bà Lương Thị V. và bà Lê Thị Y..

(Khi nào bà T. xuất trình chứng cứ gốc về việc chơi phường họ của bà Lương Thị V., bà Lê Thị Y. để đối trừ, thì bà T. khởi kiện tH1.nh vụ án khác).

Về án phí: Chị Nguyễn Thị H1. phải chịu 38.100.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá gạch và 13.250.000đ đôi phần yêu cầu không được tòa án chấp nhận. Tổng cộng chị H1. phải chịu án phí 51.350.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá gạch.

Buộc Bà Lương Thị T. phải chịu án phí dân sự không được tòa án chấp nhận 43.560.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T. đã nộp là 38.500.000đ theo biên lai thu số 0009774 ngày 17/02/2020 tại chi cục thi H1.nh huyện Hóa. Bà T. còn được phải nộp 5.060.000đ tiền án phí.

- Án sơ thẩm còn quyết định án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi H1.nh án và quyền kháng cáo của các đương sự.

*** Sau khi xét xử:**

- Ngày 22/9/2020 bà Nguyễn Thị H1. (bị đơn) kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với quyết định của Tòa án buộc bà phải trả số tiền 700.000.000đ nên đề nghị xét xử lại để đảm bảo quyền lợi cho bà.

- Ngày 30/9/2020, bà Lương Thị T. (nguyên đơn) kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm buộc bà Lương Thị V. phải trả số tiền 382.000.000đ và bà Lê Thị Y. phải trả số tiền 340.000.000đ để đảm bảo quyền lợi cho bà.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:** Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không có thỏa thuận được với nhau về những nội dung tranh chấp nên đề nghị xét xử theo pháp luật.

- Quan điểm trình bày và tranh luận của các đương sự:

+ Bà Lương Thị T.: Giữa chúng tôi có quan hệ đóng tiền phường họ với nhau trước đó là đúng, nhưng việc bà H1., bà V. và bà Y. vay nợ có viết giấy là hoàn toàn tự, nguyện không bị ai ép buộc. Giấy vay tiền đều thể hiện vay của gia đình chúng tôi về để giải quyết việc gia đình, không thể hiện việc nợ tiền phường, họ. Do đó yêu cầu Tòa án buộc bà H1., bà V. và bà Y. phải trả nợ theo giấy vay nợ đã cam kết cho gia đình tôi theo quy định của pháp luật.

+ Quan điểm của bà H1., bà V. và bà T.: Xuất phát từ việc chơi phường, họ giữa chúng tôi đã từ nhiều năm, chúng tôi đã thanh toán đầy đủ nên không còn nợ nần gì với bà T. nữa. Giấy vay tiền do bà T. tính lãi và đọc chúng tôi viết và ký, do chúng tôi không hiểu biết nên đã ký vào giấy vay tiền. Còn thực tế chúng tôi không vay tiền của bà T. để lo việc gia đình mà là tiền bà T. tự tính toán lãi để

đọc cho chúng tôi ký. Do đó chúng tôi không chấp nhận khoản nợ theo giấy vay tiền mà bà T. đã xuất trình và chúng tôi cũng không đồng ý trả nợ vì thực tế không còn nợ bà T..

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Thư ký đều tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm đã tiến H1.nh xác minh lấy lời khai của ông Nguyễn Tiến Mậu, ông Nguyễn Xuân Ban, ông Nguyễn Hữu Thao, bà Nguyễn Thị Thụ, bà Nguyễn Thị Phương, bà Hoàng Kim Huệ và ông Nguyễn Hữu Thê. Bà T. cũng thừa nhận đối trừ công nợ của bà H1. Th. qua lời khai của những người này. Nhưng những người này không được đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án và không có T. cách gì trong vụ án kể từ khi thụ lý đến khi xét xử, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Bà T. và các bị đơn đều thừa nhận xuất phát từ việc chơi phường, họ dẫn đến việc thanh toán không rõ ràng, mâu thuẫn. Nhưng cấp sơ thẩm không tổ chức đối chất giữa các bên có liên quan để làm rõ nhưng vẫn căn cứ vào các giấy tờ ghi tiền phường họ không rõ nội dung, không có chữ ký của người nộp tiền.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, đã tiến H1.nh xác minh lấy lời khai của ông Nguyễn Tiến Mậu, ông Nguyễn Xuân Ban, ông Nguyễn Hữu Thao, bà Nguyễn Thị Thụ, bà Nguyễn Thị Phương, bà Hoàng Kim Huệ và ông Nguyễn Hữu Thê nhưng không có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát nH. dân huyện cùng cấp là vi phạm khoản 2 Điều 21 BLTTDS.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn H. và bà Lê Thị B. nhưng cấp sơ thẩm chỉ nhận định chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn nhưng không có trong nội dung quyết định Bản án là vi phạm khoản 2 Điều 244 BLTTDS.

Do có những vi phạm tố tụng trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm, nên đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 BLTTDS, quyết định theo hướng: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nH. dân huyện Hoàng Hóa.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến, tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo, bị đơn (bà H1.) vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, các đương sự không có thỏa thuận được với nhau về các nội dung tranh chấp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét các nội dung kháng cáo:

2.1. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm thì bà Lương Thị T. yêu cầu Tòa án buộc: Vợ chồng ông Nguyễn Văn H. và bà Lê Thị B. ở thôn H.Đ, xã H.Tr, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa trả số tiền vay là: 328.000.000đ; Vợ chồng ông Lương Xuân H. và bà Lê Thị Y. trả số tiền vay là 340.000.000đ; Vợ chồng ông Lê Văn Th. và bà Nguyễn Thị H1. trả số tiền vay là 1.200.000.000đ; Bà Lương Thị V. trả số tiền vay là 382.000.000đ. Không yêu cầu tính lãi đối với các khoản vay trên.

- Đối với yêu cầu chị H1. trả nợ số tiền 1.200.000.000đ. Việc vay nợ giữa bà T. và chị H1. ngoài thực tế là vay bằng tiền còn bằng hình thức chơi phường họ chị H1. cũng đã đứng ra trả tiền họ một số nH1. chơi họ cho bà T..

Tại phiên tòa bà T. thừa nhận chị H1. đã trả Th. qua chị Phụng 190.000.000đ; anh Thao 40.000.000đ; ông Ban và bà Thu 50.000.000đ; anh Mậu 50.000.000đ. Tổng cộng: 330.000.000đ. Do đó buộc chị H1. phải trả toàn bộ số tiền nợ 1.200.000.000đ - 330.000.000đ = 870.000.000đ.

- Đối với yêu cầu bà Lương Thị V. trả nợ 328.000.000đ: Theo nguyên tắc chơi phường họ thì chủ họ phải luôn giữ sổ họ. Khi bóc họ chủ họ bao giờ cũng cho họ ký nhận số tiền đã bóc là bao nhiêu, nhưng đối với phường họ của bà V., bà cho rằng bà đóng họ từ năm 2014 với 07 chủ phường bà chưa bóc chủ phường nào mà bà vẫn đóng đều phường H1 tháng. Bà T. lại là chủ chơi phường họ lớn của địa bàn xã H.Tr và H.T từ rất nhiều năm. Mặc dù bà T. đã yêu cầu bà V. viết giấy vay tiền nhưng bản chất của giấy vay tiền này từ phường họ. Do đó, bà T. không xuất trình được sổ họ gốc để Hội đồng xét xử xem xét thì không có căn cứ để chứng minh rằng bà V. nợ bà số tiền thực tế là 382.000.000đ.

- Đối với khoản nợ của bà Y.: Tại phiên tòa bà T. cũng thừa nhận giấy vay tiền này xuất phát từ việc chơi phường. Do đó yêu cầu của bà T. đòi bà Y. trả nợ mà không xuất trình được giấy tờ gốc T. việc chơi phường để đối trừ và chốt phường. Nên yêu cầu của bà T. buộc bà Y. trả nợ cho bà số tiền 340.000.000đ như giấy vay tiền là không có căn cứ để chấp nhận.

+ Tại phiên tòa bà T. rút yêu cầu khởi kiện đối với nH1. ông Nguyễn Văn H. và bà Lê Thị B. xét yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện. Do đó chấp nhận yêu cầu của bà T..

2.2. Xét thấy: Quá trình giải quyết, cấp sơ thẩm đã lấy lời khai của ông Nguyễn Tiến M, ông Nguyễn Xuân B, ông Nguyễn Hữu Th, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Ph, bà Hoàng Kim H và ông Nguyễn Hữu Th để làm căn cứ cho việc xem xét đối trừ công nợ phường họ giữa bà T. và các bị đơn, cụ thể:

Bà T. thừa nhận chị H1. đã trả thông qua chị Phụng 190.000.000đ; anh Th 40.000.000đ; ông B và bà T 50.000.000đ; anh M 50.000.000đ. Tổng cộng: 330.000.000đ. Do đó buộc chị H1. phải trả toàn bộ số tiền nợ 1.200.000.000đ - 330.000.000đ = 870.000.000đ.

Đối với yêu cầu bà Lương Thị V. trả nợ 328.000.000đ: bà V. cho rằng bà đóng họ từ năm 2014 với 07 chủ phường, bà chưa bóc phường nào mà bà vẫn đóng đều phường H1. tháng. Bà T. lại là chủ chơi phường họ lớn của địa bàn xã H.Tr và H.T

từ rất nhiều năm. Mặc dù bà T. đã yêu cầu bà V. viết giấy vay tiền nhưng bản chất của giấy vay tiền này từ phường họ. Do đó, bà T. không xuất trình được sổ họ gốc để Hội đồng xét xử xem xét thì không có căn cứ để chứng minh rằng bà V. nợ bà số tiền thực tế là 382.000.000đ.

Đối với khoản nợ của bà Y.: Tại phiên tòa bà T. cũng thừa nhận giấy vay tiền này xuất phát từ việc chơi phường. Do đó yêu cầu của bà T. đòi bà Y. trả nợ mà không xuất trình được giấy tờ gốc T. việc chơi phường để đối trừ và chốt phường. Nên yêu cầu của bà T. buộc bà Y. trả nợ cho bà số tiền 340.000.000đ như giấy vay tiền là không có căn cứ để chấp nhận.

- Như vậy, các bên đều thừa nhận, xuất phát từ việc chơi phường họ đã nhiều năm, có việc thanh toán đối trừ giữa những người tham gia phường họ. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh lấy lời khai của ông Nguyễn Tiến M, ông Nguyễn Xuân B, ông Nguyễn Hữu Th, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Ph, bà Hoàng Kim H và ông Nguyễn Hữu Th. Bà T. cũng thừa nhận đối trừ công nợ của bà H1. qua lời khai của những người này. Nhưng những người này không được đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án và không có tư cách gì trong vụ án kể từ khi thụ lý đến khi xét xử, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Mặt khác quá trình giải quyết bà T. và các bị đơn đều thừa nhận xuất phát từ việc chơi phường, họ dẫn đến việc thanh toán không rõ ràng, mâu thuẫn. Nhưng cấp sơ thẩm không tổ chức đối chất giữa các bên có liên quan để làm rõ nhưng vẫn căn cứ các giấy tờ ghi tiền phường họ không rõ nội dung, không có chữ ký của người nộp tiền để quyết định làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

- Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, đã tiến hành xác minh lấy lời khai của ông Nguyễn Tiến M, ông Nguyễn Xuân B, ông Nguyễn Hữu Th, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Ph, bà Hoàng Kim H và ông Nguyễn Hữu Th nhưng không có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện cùng cấp là vi phạm khoản 2 Điều 21 BLTTDS.

- Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn H. và bà Lê Thị B. nhưng cấp sơ thẩm chỉ nhận định chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn nhưng không có trong phần nội dung quyết định Bản án là vi phạm khoản 2 Điều 244 BLTTDS.

Do có những tình tiết mới tại giai đoạn phúc thẩm và có những vi phạm tố tụng trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm không thể khắc phục được, nên cần phải hủy Bản án sơ thẩm 70/2020/DS-ST ngày 18/9/2020 để giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết xét xử lại để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

[3]. Án phí: Do án bị hủy để giải quyết xét xử lại nên bà T., bà H1. không phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại 300.000đ án phí phúc thẩm đã nộp. Án phí sơ thẩm sẽ được xem xét định khi giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nH. dân huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

2. Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Án phí phúc thẩm: Do án bị hủy để giải quyết xét xử lại nên bà Lương Thị T., bà Nguyễn Thị H1. không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp cho bà T. theo Biên lai thu số 0010119 ngày 16/10/2020, bà Nguyễn Thị H1. theo Biên lai thu số 0010136 ngày 26/10/2020 đều của Chi cục Thi H1.nh án dân sự huyện Hoằng Hóa.

- Án phí sơ thẩm sẽ được xem xét định khi giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Hoằng Hóa;
- VKSND huyện Hoằng Hóa;
- Chi cục THADS huyện Hoằng Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Huy Hùng

